

80/1997/TT-BTC ngày 7-11-1997 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng tiền thu từ chống buôn lậu.

Những vụ buôn lậu đã phát hiện, bắt giữ nhưng chưa xử lý tính đến ngày có hiệu lực của Thông tư này thì giải quyết theo quy định tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, thì đề nghị các ngành, các cấp kịp thời báo cáo về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung.

K.T. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng

VŨ MỘNG GIAO

THÔNG TƯ số 10/1998/TT-BTC ngày 21-1-1998 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 71-TC/TCT ngày 10-10-1997 về thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép hoạt động bưu chính viễn thông.

Thực hiện Nghị định số 12-CP ngày 11-3-1996 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Tổng cục Bưu điện, Quyết định số 158-CT ngày 18-5-1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về việc thu phí cấp và bảo vệ tần số vô tuyến điện, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 71-TC/TCT ngày 10-10-1997 hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép hoạt động bưu chính, viễn thông.

Qua thời gian thực hiện, để phù hợp với thực tế, Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư số 71-TC/TCT ngày 10-10-1997 về hướng dẫn chế độ thu nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép hoạt động bưu chính viễn thông như sau:

1. Bổ sung điểm 1 Biểu mức thu lệ phí về "cấp phép thiết lập mạng viễn thông vô tuyến chuyên dùng" đối với mạng có 10 máy như sau:

a) Mạng hoạt động trong địa bàn nội tỉnh: 1.500.000 đồng.

b) Mạng hoạt động liên tỉnh nhưng trong phạm vi do 1 Cục Bưu điện khu vực quản lý: 2.500.000 đồng.

c) Mạng hoạt động trong phạm vi liên quan tới địa bàn 2 Cục Bưu điện quản lý: 5.000.000 đồng.

2. Sửa đổi điểm 3 Biểu mức thu về "cấp phép thiết lập mạng viễn thông hữu tuyến chuyên dùng (ngoài nội dung ở điểm 1 và bao gồm cả mạng cung cấp dịch vụ Internet dùng riêng)" như sau:

a) Trong phạm vi nội tỉnh, thành phố:

- Tổng đài có dung lượng đến 16 số: 300.000 đồng

- Tổng đài có dung lượng trên 16 số đến 32 số: 600.000 đồng

- Tổng đài có dung lượng trên 32 số đến 64 số: 900.000 đồng

- Tổng đài có dung lượng trên 64 số đến 128 số: 1.200.000 đồng

- Tổng đài có dung lượng trên 128 số: 1.500.000 đồng.

b) Trong phạm vi khu vực Cục quản lý:

- Tổng đài có dung lượng đến 128 số: 1.900.000 đồng

- Tổng đài có dung lượng trên 128 số đến 1024 số: 2.200.000 đồng

- Tổng đài có dung lượng trên 1024 số: 2.500.000 đồng.

c) Trong phạm vi liên vùng:

- Tổng đài có dung lượng đến 128 số: 3.000.000 đồng

- Tổng đài có dung lượng trên 128 số đến 1024 số: 3.500.000 đồng

- Tổng đài có dung lượng trên 1024 số: 4.000.000 đồng.

d) Di quốc tế: 10.000.000 đồng.

3. Sửa đổi điểm 7 Biểu mức thu về "kiểm định thiết bị bưu chính viễn thông xuất nhập khẩu": 0,1% giá trị lô hàng, thu một lần khi kiểm định nhưng tối thiểu 150.000 đồng và tối đa không quá 20.000.000 đồng.

4. Sửa đổi điểm 9 Biểu mức thu về "cấp giấy phép xuất nhập khẩu tem bưu chính": 0,1% giá trị lô hàng, nhưng tối thiểu 100.000 đồng và tối đa không quá 1.000.000 đồng.

5. Sửa đổi điểm 10 Biểu mức thu về "kiểm định chất lượng kỹ thuật mạng viễn thông trước khi đấu nối vào mạng quốc gia" như sau:

a) Mạng chuyên dùng:

* Phạm vi nội tỉnh:

- Tổng đài có dung lượng đến 16 số: 2.000.000 đồng

- Tổng đài có dung lượng trên 16 số đến 34 số: 3.000.000 đồng

- Tổng đài có dung lượng trên 34 số đến 64 số: 4.000.000 đồng

- Tổng đài có dung lượng trên 64 số đến 128 số: 4.500.000 đồng

- Tổng đài có dung lượng trên 128 số: 5.000.000 đồng.

* Phạm vi toàn quốc:

- Tổng đài có dung lượng đến 16 số: 12.500.000 đồng

- Tổng đài có dung lượng trên 16 số đến 34 số: 13.000.000 đồng

- Tổng đài có dung lượng trên 34 số đến 64 số: 13.500.000 đồng

- Tổng đài có dung lượng trên 64 số đến 128 số: 14.000.000 đồng

- Tổng đài có dung lượng trên 128 số đến 1024 số: 14.500.000 đồng

- Tổng đài có dung lượng trên 1024 số: 15.000.000 đồng.

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Các quy định khác vẫn áp dụng theo quy định tại Thông tư số 71-TC/TCT ngày 10-10-1997 của Bộ Tài chính.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, cần phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết.

K.T. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thứ trưởng

VŨ MỘNG GIAO

BỘ VĂN HÓA - THÔNG TIN

THÔNG TƯ số 1/1998/TT-BC ngày 3-2-1998 hướng dẫn cấp, đổi, trả và thu hồi Thẻ nhà báo.

Căn cứ Điều 14 Luật Báo chí, Nghị định số 133-HĐBT ngày 20-4-1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) quy định chi tiết thi hành Luật Báo chí;

Căn cứ Nghị định số 81-CP ngày 8-11-1993 của Thủ tướng Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Văn hóa - Thông tin;

Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin hướng dẫn việc cấp, đổi, thu hồi Thẻ nhà báo như sau:

Điều 1.- Thẻ nhà báo.

Thẻ nhà báo là giấy chứng nhận hoạt động nghiệp vụ báo chí do Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin cấp cho những người có đủ tiêu chuẩn theo quy định về chức danh, tiêu chuẩn viên chức ngành báo chí đang làm nghiệp vụ báo chí trong biên chế hoặc được ký hợp đồng dài hạn trong một cơ quan báo chí.

Điều 2.- Cấp Thẻ nhà báo.

Đối tượng được cấp Thẻ nhà báo:

a) Các chức danh viên chức ngành báo chí gồm:

- Tổng biên tập, Phó Tổng biên tập,

- Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc đài phát thanh, truyền hình Trung ương,

- Giám đốc, Phó Giám đốc đài phát thanh, truyền hình tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương,

- Trưởng ban, Phó Trưởng ban nghiệp vụ báo chí,

- Phóng viên các cấp,

- Người bình luận, người biên tập các cấp,

- Người biên tập, quay phim, đạo diễn của các đài phát thanh, truyền hình Trung ương, đài phát thanh - truyền hình tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Những chức danh trên phải có thời gian công tác ít nhất là 3 năm tại một cơ quan báo chí được